

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**  
**NĂM 2023**

**KHÁNH HÒA - 2023**

Số: 30/ĐA - ĐHNT - ĐTSĐH

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2023

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NĂM 2023

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Giới thiệu về trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

#### **Sứ mạng**

Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao trí thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

#### **Tầm nhìn**

Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

#### **Triết lý giáo dục**

Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

#### 2. Mã trường: TSN

#### 3. Địa chỉ trụ sở của Trường

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148 Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường (có thông tin tuyển sinh)

Website: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/>

#### 5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh

Fanpage: <https://www.facebook.com/SaudaihocNTU>

#### 6. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.6262922, Email: [saudaihoc@ntu.edu.vn](mailto:saudaihoc@ntu.edu.vn)

## 7. Danh mục các ngành đang được đào tạo

**Bảng 1: Danh sách các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đang đào tạo**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm
1	8620301	Nuôi trồng thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
2	8420201	Công nghệ sinh học	2797/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2013, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
3	8540101	Công nghệ thực phẩm	2226/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2013, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
4	8540105	CN Chế biến thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
5	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
6	8620304	Khai thác thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
7	8620305	Quản lý thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
8	8520103	Kỹ thuật cơ khí	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
9	8520122	Kỹ thuật tàu thủy	2821/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
10	8520130	Kỹ thuật ô tô	891/QĐ-BGDĐT ngày 8/3/2010, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
11	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3633/QĐ-SĐH ngày 04/11/1991, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
12	8480201	Công nghệ Thông tin	472/QĐ-BGDĐT ngày 16/2/2017, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
13	8340101	Quản trị kinh doanh	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
14	8310105	Kinh tế phát triển	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
15	8310110	Quản lý kinh tế	472/QĐ-BGDĐT ngày 16/2/2017, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
16	8340301	Kế toán	2852/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2021
17	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2851/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2021

## 8. Kết quả tuyển sinh 5 năm gần nhất

**Bảng 2: Số liệu về tuyển sinh thạc sĩ từ 2018-2022**

TT	Năm	2018	2019	2020	2021	2022
1	Chỉ tiêu	364	367	373	328	430
2	Thực hiện	323	183	137	144	167

**Bảng 3: Cơ cấu tuyển sinh thạc sĩ từ 2018-2022**

TT	Mã ngành	Ngành/chuyên ngành	2018	2019	2020	2021	2022
1	8620301	Nuôi trồng thủy sản	6	4	8	6	15
2	8420201	Công nghệ sinh học	10	3	8	8	9
3	8540101	Công nghệ Thực phẩm	10	1	5		5
4	8540105	CN Chế biến thủy sản	1				
5	8620304	Khai thác thủy sản	6	6			
6	8620305	Quản lý thủy sản	3	15	52	9	3
7	8520103	Kỹ thuật cơ khí	15	7		1	
8	8520130	Kỹ thuật ô tô				3	4
9	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	4	8	8	4	1
10	8520122	Kỹ thuật tàu thủy					1
11	8480201	Công nghệ Thông tin	23	22	8	5	7
12	8340101	Quản trị kinh doanh	75	33	19	41	36
13	8310105	Kinh tế phát triển	20	0	1	3	2
14	8310110	Quản lý kinh tế	147	81	26	50	40
15	8540104	Công nghệ sau thu hoạch				1	
16	8340101	Quản trị kinh doanh và du lịch (Pháp ngữ)	2	3			
17	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	10	19
18	8340301	Kế toán	-	-	-	3	24
<b>Tổng</b>			<b>323</b>	<b>183</b>	<b>137</b>	<b>144</b>	<b>167</b>

**9. Các điều kiện bảo đảm chất lượng****9.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2022 (người học)****Bảng 5. Quy mô đào tạo năm học 2021 – 2022**

STT	Trình độ/linh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
1	Nuôi trồng thủy sản	8620301	33
2	Công nghệ sinh học	8420201	19
3	Công nghệ thực phẩm	8540101	14
4	Công nghệ Chế biến thủy sản	8540105	0
5	Công nghệ sau thu hoạch	8540104	0
6	Khai thác thủy sản	8620304	1
7	Quản lý thủy sản	8620305	28
8	Kỹ thuật cơ khí	8520103	12
9	Kỹ thuật tàu thủy	8520122	1
10	Kỹ thuật ô tô	8520130	4
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	9
12	Công nghệ Thông tin	8480201	30
13	Quản trị kinh doanh	8340101	126
14	Kinh tế phát triển	8310105	12
15	Quản lý kinh tế	8310110	172
16	Kế toán	8340301	25
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	24
	<b>Tổng</b>		<b>510</b>

## 9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### 9.2.1 Về phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ dạy - học:

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị phục vụ dạy - học		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	85	25.944	- Projector - Âm thanh (bộ)	85 85	Tất cả các học phần lý thuyết
2	Phòng học đa phương tiện	01	120	- Máy tính - Projector - Âm thanh (bộ) - Camera	40 01 01 02	Tất cả các học phần lý thuyết
3	Phòng học ngoại ngữ	01	220	Máy tính có trang bị âm thanh chuẩn	40	Phục vụ các học phần ngoại ngữ
4	Phòng máy tính	10	1.212	Máy tính cá nhân	1.300	Tất cả các học phần có thực hành mô phỏng hoặc thao tác trực tiếp trên máy tính
5	Phòng mô phỏng	02	200	Hệ thống mô phỏng lái tàu, hệ thống mô phỏng đánh cá	1	Các học phần về điều động tàu, khai thác, quản lý tàu thuyền
6	Phòng thực hành, Phòng Bảo tàng ngư cụ	03	300	Các loại máy móc hàng hải, cơ khí, máy tàu thủy, các loại ngư cụ, dụng cụ chế tạo ngư cụ...	1	Các học phần có thực hành
7	Phòng thực hành chứng khoán ảo	01	60	- Projector - Máy tính cá nhân	1 40	Thực hành mô phỏng thị trường chứng khoán và các học phần kinh tế
8	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	01		- Nhà hàng phục vụ điểm tâm, café.		Thực hành các nghiệp vụ lễ tân, pha chế

### 9.2.2 Về thư viện:

- Tổng diện tích thư viện: 10.000 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích phòng đọc: 4.000 m<sup>2</sup>.
- Số chỗ ngồi: 1.000.
- Phần mềm quản lý thư viện: 2 (VLAS: Quản lý tài liệu văn bản, KIPOS: quản lý Ebooks - Thư viện số).
- Thư viện số: Có.
- Thư viện kết nối với hệ thống thư viện các trường đại học phía Nam (VILASAL).
- Việc tra cứu thư viện thông qua Internet.
- Tài liệu số: 48.767 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học)

- Tài liệu Văn bản: 21.697 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học).

- Cơ sở dữ liệu: Wilson, ABSCO, Applied Acience & Technology, Abstracts, Aquatic Sciences and Fisheries Abstracts, Food Science and Technology Abstracts.

### 9.2.3 Phòng thí nghiệm/ cơ sở nghiên cứu:

TT	Tên phòng thí nghiệm	Năm đưa vào vận hành	Tổng giá trị đầu tư	Phục vụ các ngành
1	PTN Hóa sinh và phân tích kiểm nghiệm	2007 và 2009	600.309.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
2	PTN Công nghệ cao	2007 và 2010	10.812.122.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
3	PTN Công nghệ chế biến	2004	956.127.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch
4	PTN Công nghệ thực phẩm	2005 và 2008	4.079.713.000	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản
5	PTN Công nghệ sinh học	2007 và 2009	8.072.696.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
6	PTN Chế phẩm sinh học	2013 và 2014	6.326.500.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
7	PTN Dinh dưỡng và thức ăn	2007	15.120.000	- Nuôi trồng thủy sản
8	PTN Sinh lý – sinh thái	2007	810.670.000	- Nuôi trồng thủy sản
9	PTN Bệnh học thủy sản	2007	1.678.885.400	- Nuôi trồng thủy sản
10	Trung tâm nghiên cứu giống và dịch bệnh thủy sản	2006	501.363.500	- Nuôi trồng thủy sản

11	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản	2009	3.299.182.398	- Nuôi trồng thủy sản
12	PTN Kỹ thuật lạnh	2004	1.401.196.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm
13	PTN Kỹ thuật môi trường	2007, 2008, 2009	35.000.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
14	PTN Môi trường	2007	598.660.900	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
15	PTN Hóa	2010	1.866.113.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
16	Viện nghiên cứu và chế tạo tàu thủy	2007 và 2008	8.233.158.750	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy
17	Xưởng thực hành động lực	2007 và 2010	1.545.291.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
18	Hệ thống mô phỏng lái tàu và đánh bắt thủy sản	2013	17.160.735.000	- Khai thác thủy sản - Quản lý thủy sản
19	PTN Trang bị điện	2005	100.185.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
20	PTN Cơ học	2005	309.629.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
21	PTN trang bị điện	2004	152.186.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực

	động lực			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> <li>- Khai thác thủy sản</li> </ul>
22	PTN Vật liệu	2005	2.173.933.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> <li>- Khai thác thủy sản</li> </ul>
23	PTN Kỹ thuật điện tử	2016	119.344.300	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> <li>- Khai thác thủy sản</li> <li>- Công nghệ thông tin</li> </ul>
24	PTN Số - Vi xử lý	2009	823.213.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> <li>- Khai thác thủy sản</li> <li>- Công nghệ thông tin</li> </ul>
25	PTN Đo lường và mạch điện	2005	305.803.600	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> <li>- Khai thác thủy sản</li> </ul>
26	PTN Kỹ thuật đo	2005	236.829.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> </ul>
27	PTN Cơ điện tử	2009	1.412.925.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> </ul>
28	Xưởng cơ khí	2004-2010	5.170.547.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> </ul>
29	Phòng máy CNC	2005	317.883.759	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật cơ khí động lực</li> <li>- Kỹ thuật tàu thủy</li> <li>- Kỹ thuật cơ khí</li> </ul>
30	Phòng thực hành chứng khoán ảo	2004	1.221.000.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị kinh doanh</li> <li>- Quản lý kinh tế</li> <li>- Kinh tế phát triển</li> </ul>
31	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	2006	970.000.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị kinh doanh</li> <li>- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</li> </ul>



### 9.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Trần Văn Vương	19/06/1978	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
2	Ngô Thị Hoài Dương	08/02/1972	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	
3	Nguyễn Trọng Bách	17/07/1977	TS	Hóa học, hóa lý Polime	
4	Đặng Trung Thành	13/05/1981	TS	Khoa học thực phẩm	
5	Phạm Hồng Ngọc Thùy	10/05/1982	TS	Khoa học thực phẩm	
6	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	11/07/1980	TS	Khoa học thực phẩm	
7	Trần Thị Mỹ Hạnh	10/02/1978	TS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao	
8	Nguyễn Thế Hân	05/09/1983	PGS	Sinh học biển ứng dụng	
9	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	04/12/1972	PGS	Sinh học biển ứng dụng	
10	Nguyễn Bảo	14/05/1984	TS	Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển	
11	Lưu Hồng Phúc	28/03/1977	TS	An toàn vệ sinh thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
12	Lê Thị Tường	02/05/1980	TS	Công nghệ sau thu hoạch	
13	Trang Sĩ Trung	22/07/1971	PGS	Công nghệ sinh học	
14	Nguyễn Thị Mỹ Hương	02/03/1970	PGS	Công nghệ sinh học	
15	Đỗ Lê Hữu Nam	22/11/1983	TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	
16	Phan Thị Khánh Vinh	11/05/1982	TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	
17	Nguyễn Thuận Anh	30/06/1969	PGS	Độc chất học thực phẩm	
18	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	20/12/1979	TS	Hóa học phân tử các hợp chất Polyme	
19	Trần Quang Ngọc	14/07/1976	TS	Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer	
20	Trần Thị Hoàng Quyên	05/12/1982	TS	Hóa sinh	
21	Ngô Đăng Nghĩa	12/01/1960	PGS	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	Công nghệ sinh học
22	Phạm Thị Minh Hải	28/05/1984	TS	Công nghệ sinh học	
23	Phạm Thị Minh Thu	18/06/1983	TS	Khoa học sinh học	
24	Khổng Trung Thắng	28/12/1972	PGS	Công nghệ sinh học	
25	Đặng Thúy Bình	22/02/1969	PGS	Sinh học biển	
26	Phạm Thu Thủy	24/12/1980	TS	Sinh học phân tử	
27	Nguyễn Văn Duy	23/01/1981	PGS	Vi sinh vật học	
28	Nguyễn Đình Hưng	08/02/1978	TS	Công nghệ thông tin	
29	Nguyễn Khắc Cường	03/07/1973	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
30	Nguyễn Đức Thuận	01/05/1962	TS	Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	
31	Đình Đồng Lương	16/04/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
32	Phạm Thị Thu Thúy	24/06/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
33	Phạm Văn Nam	16/01/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
34	Phạm Gia Hưng	20/01/1963	TS	Toán giải tích	

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
35	Thái Văn Đức	19/07/1974	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
36	Nguyễn Văn Hòa	08/09/1979	PGS	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất	
37	Phan Vĩnh Thịnh	12/08/1982	TS	Hóa học	
38	Trần Thị Phương Anh	17/10/1985	TS	Hóa học	
39	Hà Thị Hải Yến	17/08/1986	TS	Hóa kỹ thuật	
40	Vũ Ngọc Bội	13/04/1966	PGS	Hóa sinh học	
41	Nguyễn Thị Vân	18/03/1981	TS	Khoa học sinh học biển ứng dụng	
42	Nguyễn Văn Minh	28/04/1977	PGS	Khoa học thực phẩm	
43	Đặng Thị Thu Hương	30/10/1977	TS	Khoa học thực phẩm	
44	Nguyễn Văn Tặng	09/09/1979	PGS	Khoa học và công nghệ thực phẩm	
45	Mai Thị Tuyết Nga	23/12/1971	PGS	Thực phẩm và dinh dưỡng	
46	Võ Thị Thùy Trang	28/05/1974	TS	Kế toán	Kế toán
47	Nguyễn Bích Hương Thảo	04/11/1979	TS	Kế toán	
48	Nguyễn Văn Hương	06/09/1978	TS	Kế toán	
49	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	10/02/1988	TS	Kế toán	
50	Nguyễn Thị Trâm Anh	02/01/1969	PGS	Kinh tế công nghiệp	
51	Nguyễn Thành Cường	29/12/1971	TS	Kinh tế tài chính - ngân hàng	
52	Nguyễn Hữu Mạnh	20/02/1982	TS	Tài chính	Khai thác thủy sản
53	Vũ Kế Nghiệp	19/10/1976	TS	Khai thác thủy sản	
54	Nguyễn Trọng Lương	10/05/1980	TS	Khai thác thủy sản	
55	Nguyễn Quốc Khánh	18/11/1979	TS	Khoa học môi trường	
56	Lê Minh Hoàng	08/11/1981	PGS	Thủy sản và hải dương học	Kinh tế phát triển
57	Nguyễn Thị Kim Anh	21/03/1962	PGS	Kinh tế công nghiệp	
58	Phạm Thành Thái	04/09/1977	TS	Kinh tế phát triển	
59	Phạm Thị Thanh Thủy	04/07/1981	TS	Kinh tế xã hội	Kỹ thuật cơ khí
60	Lưu Mai Hoa	09/03/1978	TS	Lịch sử	
61	Bùi Giang Hưng	01/07/1972	TS	Luật học	
62	Nguyễn Văn Tường	30/12/1971	PGS	Chế tạo máy và thiết bị	
63	Ngô Quang Trọng	10/09/1974	TS	Công nghệ chế tạo máy	
64	Dương Đình Hào	02/01/1986	TS	Công nghệ vật liệu	
65	Trần Doãn Hùng	18/12/1976	TS	Khoa học vật liệu	
66	Nguyễn Thắng Xiêm	17/03/1981	TS	Khoa học vật liệu	
67	Nguyễn Hữu Thật	20/10/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí	
68	Vũ Ngọc Chiên	04/06/1985	TS	Kỹ thuật cơ khí	
69	Nguyễn Hữu Nghĩa	14/06/1979	PGS	Kỹ thuật cơ khí	
70	Đặng Xuân Phương	08/01/1975	PGS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	
71	Nguyễn Thiên Chương	22/04/1984	TS	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	
72	Lê Như Chính	05/09/1978	PGS	Kỹ thuật nhiệt	

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
73	Lê Nguyễn Anh Vũ	30/08/1982	TS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
74	Huỳnh Lê Hồng Thái	31/07/1981	TS	Kết cấu máy và thiết bị	
75	Trần Hưng Trà	13/10/1976	PGS	Khoa học vật liệu	
76	Quách Hoài Nam	02/12/1974	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
77	Dương Tử Tiên	14/11/1971	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
78	Nguyễn Văn Thuận	01/05/1980	TS	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô
79	Nguyễn Thanh Tuấn	09/07/1981	TS	Kết cấu máy và thiết bị ô tô	
80	Hồ Đức Tuấn	01/01/1971	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	
81	Vũ Thăng Long	11/12/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	
82	Hoàng Văn Thọ	30/04/1986	TS	Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô	
83	Phạm Thanh Nhứt	26/11/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật tàu thủy
84	Trần Gia Thái	24/12/1966	PGS	Kỹ thuật tàu thủy	
85	Huỳnh Văn Vũ	24/08/1975	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
86	Đỗ Quang Thắng	08/06/1987	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
87	Trương Đắc Dũng	20/08/1985	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
88	Nguyễn Văn Minh	20/06/1976	TS	Dinh dưỡng và sinh học phân tử	Nuôi trồng thủy sản
89	Phạm Đức Hùng	20/11/1979	TS	Môi trường và nông nghiệp	
90	Lục Minh Diệp	02/05/1964	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
91	Ngô Văn Mạnh	02/10/1978	TS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
92	Phạm Quốc Hùng	20/06/1974	PGS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
93	Trương Thị Bích Hồng	02/09/1981	TS	Nuôi trồng thủy sản	
94	Nguyễn Tấn Sỹ	20/04/1963	TS	Nuôi trồng thủy sản	
95	Lương Công Trung	06/08/1966	TS	Nuôi trồng thủy sản	
96	Lê Anh Tuấn	01/04/1966	TS	Nuôi trồng thủy sản	
97	Trần Vĩ Hích	20/02/1975	TS	Nuôi trồng thủy sản	
98	Nguyễn Thu Thủy	26/01/1978	TS	Kinh doanh và quản lý	Quản lý kinh tế
99	Phạm Thế Anh	17/10/1978	TS	Kinh tế	
100	Phạm Hồng Mạnh	20/10/1975	TS	Kinh tế học	
101	Nguyễn Thị Hiền	14/01/1970	TS	Kinh tế học	
102	Bùi Bích Xuân	27/02/1976	TS	Kinh tế học	
103	Nguyễn Ngọc Duy	12/09/1979	TS	Kinh tế học	
104	Lê Ngọc Hương	06/05/1983	TS	Kinh tế nông nghiệp	
105	Quách Thị Khánh Ngọc	05/12/1977	PGS	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
106	Nguyễn Văn Ngọc	17/12/1970	TS	Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân	
107	Trần Trọng Đạo	09/02/1979	TS	Lịch sử	
108	Lê Việt Phương	31/03/1979	TS	Luật kinh tế	
109	Nguyễn Hữu Tâm	05/09/1978	TS	Triết học	

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
110	Nguyễn Phong Hải	06/11/1975	TS	Khoa học sinh học dưới nước	Quản lý thủy sản
111	Lê Kim Long	16/10/1974	PGS	Kinh tế và quản lý thủy sản	
112	Tô Văn Phương	09/07/1985	TS	Kỹ thuật khai thác thủy sản	
113	Vũ Thị Thùy Minh	28/10/1983	TS	Môi trường	
114	Trần Đức Phú	20/02/1964	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
115	Cái Ngọc Bảo Anh	25/08/1973	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
116	Trần Văn Phước	19/03/1978	TS	Nuôi trồng thủy sản	
117	Nguyễn Lâm Anh	22/11/1968	TS	Nuôi trồng thủy sản và nghề cá	
118	Đình Văn Khương	16/11/1981	TS	Sinh học (Sinh thái học môi trường)	
119	Nguyễn Duy Sự	20/10/1973	TS	Khoa học giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
120	Nguyễn Thị Hồng Đào	29/09/1983	TS	Kinh tế học	
121	Lê Chí Công	18/12/1980	PGS	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)	
122	Trần Thị Ái Cẩm	19/09/1983	TS	Quản trị kinh doanh	
123	Đỗ Thị Thanh Vinh	29/12/1962	PGS	Quản trị kinh doanh	
124	Phạm Thị Châu Hồng	06/12/1981	TS	Luật học	Quản trị kinh doanh
125	Hồ Huy Trụ	12/08/1971	PGS	Marketing	
126	Phan Thị Xuân Hương	21/06/1975	TS	Quản trị kinh doanh	
127	Nguyễn Thị Nga	25/02/1980	TS	Quản trị kinh doanh	
128	Hà Việt Hùng	03/05/1972	TS	Quản trị kinh doanh	
129	Võ Văn Diễn	20/07/1982	TS	Quản trị kinh doanh	
130	Nguyễn Hữu Khôi	06/11/1984	TS	Quản trị kinh doanh	
131	Võ Văn Càn	22/12/1974	TS	Quản trị kinh doanh	
132	Nguyễn Tiến Thông	21/04/1974	TS	Quản trị kinh doanh	

#### 9.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Võ Đình Bảy	02/04/1974	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
2	Phan Việt Hoàng	19/03/1951	Công nghệ phần mềm	
3	Nguyễn Hữu Trọng	02/02/1955	Bảo đảm toán học cho hệ thống tính toán	
4	Nguyễn Hồng Giang	09/10/1979	Công nghệ thông tin	
5	Võ Thanh Tú	27/11/1965	Công nghệ thông tin	
6	Nguyễn Thanh Bình	16/06/1975	Công nghệ thông tin	
7	Đỗ Thị Việt Hương	19/08/1982	Công nghệ thông tin	
8	Huỳnh Thế Phùng	16/09/1959	Toán	
9	Nguyễn Thị Lan Phương	22/09/1963	Vi khuẩn	
10	Vũ Khắc Hùng	08/02/1968	Vi sinh vật học thú y	
11	Nguyễn Phước Hòa	09/12/1956	Công nghệ Chế biến Thủy sản	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
12	Nguyễn Văn Tuyền	15/09/1965	Luật kinh tế	Kế toán
13	Nguyễn Văn Quang	07/01/1970	Luật học	
14	Phạm Phương Thảo	23/04/1988	Luật kinh tế	
15	Võ Văn Cương	08/09/1983	Kế toán	
16	Phan Thị Dung	16/02/1964	Kinh tế phát triển	
17	Đinh Thị Thu Hà	02/09/1986	Tài chính ngân hàng	
18	Trần Thị Cẩm Thanh	01/06/1976	Kế toán	Khai thác Thủy sản
19	Nguyễn Phi Toàn	14/9/1975	Khai thác thủy sản	
20	Hoàng Văn Tính	04/12/1956	Khai thác Thủy sản	
21	Thái Văn Ngạn	04/04/1943	Khai thác Thủy sản	Kỹ thuật cơ khí
22	Phạm Hùng Thắng	12/10/1955	Kỹ thuật cơ khí	
23	Nguyễn Quận	06/12/1981	CN Chế tạo máy	
24	Trần Đại Tiến	16/08/1958	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Kỹ thuật cơ khí động lực
25	Cao Văn Tài	29/07/1974	Cơ khí động lực	
26	Nguyễn Văn Nhận	25/06/1953	Cơ khí ô tô	
27	Trần Ích Thịnh	25/01/1952	Cơ học	Kỹ thuật ô tô
28	Lê Bá Khang	13/10/1957	Cơ khí động lực	
29	Trương Hà Phương	09/01/1969	Thủy sinh vật, Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
30	Ngô Anh Tuấn	16/04/1954	Nuôi trồng thủy sản	
31	Nguyễn Quang Tuyền	07/06/1966	Luật kinh tế	Quản lý thủy sản
32	Vương Thanh Thúy	10/10/1979	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
33	Nguyễn Thu Thủy	25/10/1988	Luật so sánh	
34	Phan Quốc Nguyên	03/05/1977	Luật học	
35	Phạm Văn Tuyết	29/10/1969	Luật học	
36	Nguyễn Thị Yến	18/04/1974	Luật kinh tế	
37	Nguyễn Long	01/10/1947	Khai thác thủy sản	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
38	Nguyễn Văn Lục	09/06/1952	Ngư loại học	
39	Trần Văn Vinh	12/08/1968	Khai thác thủy sản	
40	Lương Thanh Sơn	15/11/1969	Khai thác thủy sản	
41	Đỗ Đình Minh	07/01/1978	Khai thác thủy sản	
42	Nguyễn Đức Sĩ	15/02/1958	Khai thác Thủy sản	
43	Phan Trọng Huyền	15/06/1949	Khai thác Thủy sản	
44	Lê Xuân Tài	15/05/1959	Khai thác Thủy sản	
45	Nguyễn Đình Mão	24/10/1953	Sinh học cá và bảo vệ nguồn lợi	
46	Đoàn Sỹ Tuấn	20/10/1978	Triết học	Quản trị kinh doanh
47	Dương Đình Tùng	10/07/1984	Triết học	
48	Võ Văn Dũng	13/10/1983	Triết học	
49	Lương Công Lý	06/10/1976	Triết học	
50	Nguyễn Thị Thịnh	16/09/1981	Tâm lý học	
51	Nguyễn Văn Bốn	12/01/1980	Văn Hóa học	
52	Nguyễn Văn Mạnh	20/09/1956	Kinh tế du lịch	
53	Lại Phi Hùng	08/01/1954	Văn hóa	
54	Hoàng Thị Thu Hương	16/01/1983	Kinh tế du lịch	
55	Nguyễn Thị Vân Anh	21/05/1967	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
56	Nguyễn Toàn Thắng	05/02/1975	Luật quốc tế	
57	Trần Thị Yên Ninh	18/12/1968	Triết học	
58	Vũ Mạnh Toàn	02/04/1977	Triết học	

**9.5. Các dự án hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong 10 năm gần đây**

TT.	Tên dự án	Mục đích	Nhà tài trợ	Thời gian	Chi phí (USD)
1	Chương trình đào tạo đại học song ngữ Việt – Pháp chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch	Đào tạo hệ cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch. Sinh viên học bằng song ngữ Việt - Pháp	Tổ chức AUF và các Trường đại học đối tác Pháp (ĐH Nouvelle Calédonie, ĐH Nantes, ĐH Perpignan, ĐH Toulon).	Từ năm học 2013-2014 đến nay	
2	Dự án “Di truyền học bảo tồn phục vụ cải thiện đa dạng sinh học và tăng cường quản lý tài nguyên đối với sự thay đổi tại đồng bằng sông Mê Kông”.	Đa dạng sinh học và nâng cao năng lực quản lý tài nguyên vùng đồng bằng sông Mê Kông	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2013 – 2017	206.800
3	Đánh giá nguy cơ nhiễm bệnh bằng công cụ tích hợp trong dây chuyền giá trị sản xuất thủy sản Châu Âu	Khảo sát tình hình nhiễm ký sinh trùng (KST) gây hại cho người trên cá tra và cá ba sa tại Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL)	EU tài trợ	2013-2016	51.000 EURO
4	Dự án “Ứng phó biến đổi khí hậu trong quản lý kinh tế, đa dạng sinh học và nuôi trồng thủy sản ở các nước Sri Lanka và Việt Nam”	Đào tạo Thạc sĩ quốc tế tại ĐHNT, đào tạo tiến sĩ và sau tiến sĩ tại Na Uy.	Chương trình Phát triển năng lực đào tạo sau đại học và nghiên cứu (NORHED) của Na Uy	2014-2018	18.000.000 NOK
5	Xây dựng mạng lưới nghiên cứu đa dạng nguồn gen sinh học vùng sông Mê Kông.	Bảo tồn đa dạng sinh học ở ĐBSCL	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2014 – 2017	90.736
6	Đánh giá tác động của du lịch sinh thái đến bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương tại khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, Việt Nam.	Bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLD FISH, Philippines	2014-2016	28.000

7	Tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến con người – Nghiên cứu về cộng đồng ngư dân và khu bảo tồn biển ở miền Trung Việt Nam	Đánh giá tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến cộng đồng ngư dân ở miền Trung Việt Nam	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLDFISH, Philippines	2015-2016	27.000
8	Nghiên cứu tạo nguyên liệu bao gói tự nhiên từ phế liệu thủy sản để tạo vi nang tiền tố vitamin A sử dụng trong thực phẩm và thức ăn bổ sung.	Nghiên cứu lựa chọn điều kiện thủy phân đầu cá ngừ nhằm thu dịch thủy phân thích hợp cho nuôi cấy sinh khối nấm men dùng để bao gói dầu gấc.	Quỹ Quốc tế cho Khoa học (IFS – International Foundation for Science) của Thủy Điện	2015-2016	10.815
9	Chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	Trường PKNU gửi sinh viên sang tham gia học tập ngắn hạn về lĩnh vực văn hóa và phát triển hợp tác thủy sản	Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	2015	
10	Dự án hợp tác giữa Trường Trường Đại học Nha Trang và Trường Đại học Jan Evangelista Purkyne in Usti nad Labem về việc trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên giữa hai trường	Trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên Viện CNSH, Khoa Xây dựng giữa hai trường	Chương trình Erasmus +	2015-2017	86.900 EUR
11	Chương trình cao học Thủy sản Nhiệt đới)	Trao đổi cán bộ, học viên cao học	ĐH Kagoshima (Nhật) và 5 trường thành viên khác viên (Đại học Đại học Sam Ratulangi, Indonesia; Đại học Visayas, Philipin; Đại học Kasetsart, Thái Lan; Đại học Terengganu, Malaysia)	Từ 2016 đến nay	
12	Dự án “Phát triển dự báo định hướng thị trường sáng tạo để tăng cường tính bền vững về kinh tế và sức cạnh tranh của thủy sản châu Âu trên thị trường địa phương và toàn cầu”	Tăng cường tính bền vững và cạnh tranh của thủy sản Châu Âu trên thị trường	MATIS, dự án EU	2015-2019	

13	Dự án WiseFeed “Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản”	Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản	ĐH Bergen, Na Uy, EU tài trợ		
14	Dự án “Vai trò của sự thích nghi nhiệt độ của giáp xác copepods với hiện tượng ấm lên toàn cầu trong tương tác với sự mất cảm của chúng với ô nhiễm môi trường và tảo độc?”	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên giáp xác copepods ở Việt Nam	Quỹ Khoa học Quốc tế của Thụy Điển (IFS)	2016-2018	11.600
15	Dự án nghiên cứu với Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN, Nhật về nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN	2016-2018	22.870
16	Tổ chức hội thảo quốc tế ngành Công nghệ thực phẩm VBFoodNet2015	Trao đổi học thuật, công bố kết quả nghiên cứu, mở rộng hợp tác	VBFoodNet, Vlir-Bỉ, Đại Sứ quán Bỉ tại Việt Nam, ARES-CCD-Bỉ, TWAS-Ý	11/2015	30.000 EURO
17	Hợp tác nghiên cứu với Trường Đại học Nông nghiệp Trung Quốc	Hợp tác nghiên cứu, thiết kế mạng cảm biến không dây để giám sát nhiệt độ, tiêu hao năng lượng trong chuỗi cung ứng lạnh	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2017	105.380
18	Hợp tác nghiên cứu với Viện Nghiên cứu polyme Leibniz (IPF), Đức	Hợp tác nghiên cứu sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ phế liệu tôm để ứng dụng trong nông nghiệp	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2018	109.860
19	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 1)	Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT được nâng cao. Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2003-2006	2.170.000 USD
20	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 1)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hoà được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2005-2006	39.200 EURO



21	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 2)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hoà được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2006-2007	11.000 Euro
22	Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế - Quản lý thủy sản và Nuôi trồng thủy sản	- Cung cấp cho học viên các kỹ năng quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, phục vụ cho sự phát triển KT-XH - Nâng cao năng lực cho cán bộ giảng dạy của ĐHNT.	CP Na Uy thông qua Trường ĐH Tromso Na Uy	2007-2012	Kinh phí cấp theo từng năm
23	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 2)	- Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT, Khoa Khai thác được nâng cao. - Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2009-2011	13.200.000 NOK
24	Hợp tác với chương trình Fulbright Việt Nam (ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam)	Tập huấn nâng cao các kỹ năng cho các cán bộ và giáo viên của Trường.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	2011 đến nay	
25	Dự án Ohio – Hợp tác với Trung tâm GLC Ohio (Mỹ)	Đào tạo nghiệp vụ tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm cho hơn 50 sinh viên 2 trường ĐH Ohio và ĐH Nha Trang.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	Từ 2009 đến 2013	
26	Chương trình hợp tác với AUF và các đối tác ĐH ở Pháp	Chương trình cử nhân song ngữ ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF)	Từ tháng 6/2017 đến nay	
27	Dự án NORHED: Incorporating Climate Change into Ecosystem Approaches to Fisheries and Aquaculture Management in Sri Lanka and Vietnam	Strengthening education and research capacity in climate change and natural resource management in the two institutions in Vietnam and Sri Lanka. Chương trình đào tạo thạc sĩ "Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu"	NORAD	September 2014- December 2019	

**9.6 Các đối tác nước ngoài có thỏa thuận trao đổi sinh viên với Nhà trường trong 10 năm gần đây**

<b>TT.</b>	<b>Tên đối tác</b>	<b>Ký lần 3</b>	<b>Ký lần 2</b>	<b>Ký lần 1</b>
1	ĐH Southern Cross, Úc			9/2016
2	Hiệp hội giáo dục tiếng Nhật dành cho các quốc gia không sử dụng chữ Hán (JLAN)			6/2016
3	L'Universite De Perpignan Via Domitia, Pháp			5/2016
4	Khoa Thủy sản, ĐH Tromso (hợp tác trao đổi sinh viên)			4/2016
5	Master Program on Tropical Fisheries with International Linkage (ILP) and NTU (ĐHNT là thành viên thứ 6)			2/2016
6	ĐH Kagoshima, Nhật	6/2021	2/2016	7/2015
7	VLIR Vietnam Network (5 trường, viện)			3/2015
8	ĐH Hoàng tử Songkla, Thái Lan			9/2014
9	Viện Nghiên cứu và Phát triển Thực phẩm và Công nghệ sinh học Iceland – ĐH Liên hiệp quốc			12/2013
10	Chương trình Đào tạo Thủy sản – ĐH Liên hiệp quốc			5/2013
11	ĐH Nevada , Las Vagas, Hoa Kỳ			4/2013
22	Đại học KH & CN Quốc gia Penghu, Đài Loan			3/2016
23	Viện Nguồn lợi Thủy sản Quốc gia Đan Mạch			3/2017
24	Western Michigan University, Hoa Kỳ			1/2017
25	La Rochelle Business School, Pháp			11/2016
26	Fisheries and Marine Institute Memorial University of Newfoundland, Canada			10/2016
27	Trường Kinh doanh Geneva, Thụy Sĩ			9/2016
28	ĐH Rhode Island, Hoa Kỳ		9/2021	3/2016
29	Phòng Thương mại Châu Á			2/2016
30	ĐH Vũ Hán, TQ			1/2016
31	Viện Công nghệ Kanagawa, Nhật			12/2015
32	ĐH Texas A&M Corpus Christi, Hoa Kỳ			11/2015
33	Hiệp hội Le Liseron de France			6/2015
34	ĐH Toulon, Pháp			10/2014
35	ĐH Bang Mississippi, Mỹ			9/2014
36	ĐH Ulsan, Hàn Quốc			1/2014

37	Ứng dụng công nghệ nghề lưới vây tại Khánh Hòa			2020
38	Nghiên cứu cải tiến nghề chụp cá tại Khánh Hòa			2020
39	Ứng dụng công nghệ nghề lưới vây tại Quảng Nam			2020
40	Đại học Western Michigan, Mỹ			1/2017
41	ĐH Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc			6/2017
42	ĐH Ohio, Mỹ			7/2017
43	ĐH Kỹ thuật Bang Kaliningrad, LB Nga			3/2019
44	Đại học Srinakharinwirot, Thái Lan			8/2019
45	Đại học Nông nghiệp Bogor, Indonesia			8/2019
46	Đại học Meiho, Đài Loan			8/2019
47	Đại học Mercuri Buana, Indonesia			1/2020
48	Đại học Sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc			2/2020
49	Đại học Cassino and Southern Lazio, Italia			2/2020
50	Đại học Pukyong, Hàn Quốc			12/2019
51	Đại học Iceland			3/2020
52	Alfred Nobel Open Business School, Hongkong			3/2020
53	Đại học Quốc gia Chiay, Đài Loan			5/2020
54	Đại học Feng Chia, Đài Loan			5/2020
55	Đại học Quốc gia Pingtung, Đài Loan			5/2020
56	Đại học Wufeng, Đài Loan			6/2020
57	Trường Đại học Pháp ngữ chuyên về Quản trị và Quản lý - ESFAM(Bulgaria)			7/2020
58	Đại học Quốc gia Chi Nan, Đài Loan			8/2020
59	Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan			11/2020
60	Đại học Wolverhampton, United Kingdom (TUNASIA)			8/2020
61	Trường Đại học Maejo, Thái Lan (TUNASIA)			10/2020
62	Đại học bang Polotsk, Belarus			7/2021
63	Đại học Quốc tế INTI, Malaysia			10/2021
64	Đại học Halmstad, Thụy Điển			10/2021
65	Đại học Chang Gung, Đài Loan			10/2021
66	Đại học Padjadjan, Indonesia			11/2021
67	Đại học Yuan Ze, Đài Loan			4/2022
68	Học viện giáo dục đại học Karpagam, Ấn Độ			7/2022

## 9.7 Kiểm định chất lượng

Nhà trường đã đạt tiêu chuẩn kiểm định Trường lần 2 theo Quyết định số 06/QĐ-TTKĐ ngày 16/3/2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành gần và phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; đối với chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

b) Người dự tuyển có bằng đại học ngành khác nhưng có nền tảng nhất định về quản lý và có vị trí công tác liên quan đến lĩnh vực của chương trình thạc sĩ dự tuyển thuộc nhóm kinh doanh, quản lý phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.

c) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ứng viên đạt điều kiện đầu vào ngoại ngữ khi đạt một trong các điều kiện sau đây:

- Các thí sinh tốt nghiệp đại học mà chuẩn đầu ra ngoại ngữ được công bố trong chương trình đại học là bậc 3 (B1) trong thời gian không quá 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

- Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ (bằng 2 tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác như Đức, Nga, Pháp, Trung...)

- Có một trong các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính tới ngày đăng ký dự tuyển (xem Phụ lục 2 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang)

- Có chứng chỉ B1 (bậc 3) trở lên còn hiệu lực do các đơn vị tổ chức thi tiếng Anh theo khung năng lực 6 bậc do Bộ GD&ĐT cấp phép.

*Các đối tượng dự thi có năng lực ngoại ngữ bậc 3 trở lên quy định tại điểm c của mục nói trên sẽ được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.*

#### **Các lưu ý khác:**

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu:

+ Hạng tốt nghiệp trình độ đại học phải từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

+ Chương trình đào tạo bao gồm 60 tín chỉ, trong đó có 12 tín chỉ nghiên cứu khoa học và 15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp.

- Đối với chương trình định hướng ứng dụng: chương trình đào tạo gồm 60 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ thực tập, trải nghiệm thực tế và 9 tín chỉ đề án hoặc đồ án tốt nghiệp (không làm luận văn).

- Chương trình đào tạo: chi tiết về khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, xem tại địa chỉ: <https://pdsauidaihoc.ntu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-thac-si>.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần hoặc ngành khác với ngành dự tuyển phải đăng ký học bổ túc kiến thức theo quy định. Danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển và danh mục học phần bổ sung kiến thức.

## 2. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thông qua hồ sơ dự tuyển: dựa vào xếp loại tốt nghiệp, bảng điểm đại học, năng lực ngoại ngữ, lý lịch (CV), bài luận cá nhân và các chế độ ưu tiên khác (nếu có).

- Các thí sinh (ứng viên) chưa đủ năng lực ngoại ngữ đầu vào từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tại Phụ lục 2 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang phải tham gia đánh giá năng lực tiếng Anh do Nhà trường tổ chức.

## 3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Ngành/Chuyên ngành	Định hướng CTĐT	Chỉ tiêu
1	Công nghệ thực phẩm	Định hướng nghiên cứu	20
2	Công nghệ chế biến thủy sản	Định hướng nghiên cứu	20
3	Công nghệ sau thu hoạch	Định hướng nghiên cứu	15
4	Kỹ thuật ô tô	Định hướng nghiên cứu	15
5	Kỹ thuật tàu thủy	Định hướng nghiên cứu	15
6	Kỹ thuật cơ khí động lực	Định hướng nghiên cứu	15
7	Kỹ thuật cơ khí	Định hướng nghiên cứu	20
-	Chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo	Định hướng nghiên cứu	
-	Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh	Định hướng nghiên cứu	
8	Công nghệ thông tin	Định hướng ứng dụng	20
9	Nuôi trồng thủy sản	Định hướng ứng dụng	25
-	Nuôi trồng thủy sản (chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	Định hướng ứng dụng	
10	Khai thác thủy sản	Định hướng ứng dụng	15
11	Quản lý thủy sản	Định hướng ứng dụng	40
12	Công nghệ sinh học	Định hướng ứng dụng	20
13	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	55
14	Kế toán	Định hướng ứng dụng	35
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Định hướng ứng dụng	30
16	Quản trị kinh doanh	Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng	45
17	Kinh tế phát triển	Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng	20

#### 4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Chuẩn chương trình đào tạo. Tùy thuộc vào số lượng ứng viên và chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Nhà trường công bố.

#### 6. Tổ chức tuyển sinh

##### Lệ phí tuyển sinh:

- Lệ phí xét tuyển: 1.100.000đ/thí sinh.
- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 600.000đ/thí sinh.

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang tổ chức 02 hoặc nhiều lần trong năm. Căn cứ vào nhu cầu xã hội và chỉ tiêu tuyển sinh được Hội đồng trường phê duyệt từng năm, Hiệu trưởng (Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh) quyết định số lần tuyển sinh trong một năm.

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Hạn nộp hồ sơ	10/3/2023	15/9/2023
2	Đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào	26/3/2023	24/9/2023
3	Thời gian xét tuyển hồ sơ	10-15/4/2023	09-14/10/2023

##### 6.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu)
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương;
- 02 (hai) bản sao bằng tốt nghiệp đại học và 01 (một) bản sao bằng điểm đại học có chứng thực;
- 02 (hai) bản sao các chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ có chứng thực;
- 01 (một) bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh thư (đối với ứng viên Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với ứng viên nước ngoài) có chứng thực;
- 03 ảnh chân dung 3x4 được chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (ghi họ tên, ngày sinh vào sau ảnh, để trong 1 phong bì);
- Bài luận cá nhân (hướng dẫn tại Phụ lục 1 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang)
- Minh chứng về kinh nghiệm và thâm niên công tác (nếu là đối tượng ngành khác với ngành dự tuyển);
- Minh chứng về các đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành (Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ban hành tại Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Mẫu hồ sơ đăng ký dự thi, các đối tượng ưu tiên, các học phần bổ sung kiến

thức, chương trình đào tạo... có trên website: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/Tuyen-sinh/Thong-bao-tuyen-sinh-thac-si>;

## 6.2. Địa chỉ liên hệ, nộp hồ sơ và lệ phí:

Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Nha Trang, Phòng 301, Toà nhà Đa năng, Số 02 Tôn Thất Tùng, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, ĐT: 0258.6262966, Email: [saudaihoc@ntu.edu.vn](mailto:saudaihoc@ntu.edu.vn), Zalo: 0937230661.

## 7. Chính sách ưu tiên

### Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a, khoản này.

**Mức ưu tiên:** Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1 điểm vào điểm xét hồ sơ.

## 8. Học phí và các chính sách hỗ trợ người học

### - Học phí năm học 2022-2023:

+ Khối ngành du lịch, kinh doanh và quản lý: 500.000đ/tín chỉ

+ Khối ngành công nghệ, kỹ thuật, thủy sản: 600.000đ/tín chỉ

Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### - Chính sách hỗ trợ người học

Thực hiện theo thông báo số 09/TB-ĐHNT, ngày 09/01/2023. Hỗ trợ giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên, học viên đi dự hội thảo nghiên cứu, giao lưu tại nước ngoài. *K*

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trang Sĩ Trung**